

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Tháng 3 năm 2020



MỤC LỤC

| <u>TRANG</u> | <u>NỘI DUNG</u> |
|--------------|--------------------------------------|
| 2 - 3 | BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC |
| 4 - 5 | BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP |
| 6 - 7 | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN |
| 8 | BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |
| 9 | BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ |
| 10 - 38 | THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ |

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tông Công ty Công trình Dường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") để trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|------------------------|--------------|--------------------|
| Ông Tạ Hữu Diên | Chủ tịch | Từ ngày 25/4/2019 |
| Ông Nguyễn Thanh Huyền | Chủ tịch | Đến ngày 25/4/2019 |
| Ông Mai Thanh Phương | Phó Chủ tịch | Đến ngày 25/4/2019 |
| Ông Võ Văn Phúc | Thành viên | Từ ngày 25/4/2019 |
| Ông Ưông Huy Đông | Thành viên | Từ ngày 25/4/2019 |
| Ông Phạm Ngọc Cường | Thành viên | Từ ngày 25/4/2019 |
| Ông Phan Quốc Hiếu | Thành viên | Đến ngày 25/4/2019 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|---------------------------|---------------|--------------------|
| Bà Vũ Thị Hai Yên | Tổng Giám đốc | Từ ngày 25/7/2019 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên | Đến ngày 25/7/2019 |
| Ông Triệu Tuyên | Thành viên | Từ ngày 25/4/2019 |

Ban Tổng Giám đốc điều hành

| | | |
|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Ông Võ Văn Phúc | Tổng Giám đốc | |
| Ông Kiều Nghị | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Duy Tuyên | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ 30/9/2019 |
| Ông Nguyễn Công Bình | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ 10/6/2019 |

Kế toán trưởng

| | | |
|-----------------|----------------------------------|--|
| Ông Lê Đình Sơn | Trưởng phòng tài chính - kế toán | |
|-----------------|----------------------------------|--|

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phân ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu có các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc chuẩn bị và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31/3/2020, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trình bày tại thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính có một số công trình đã hết hạn hợp đồng nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh quyết toán với giá trị là 9.326.926.776 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện các biện pháp tích cực để thanh quyết toán phần công việc đã hoàn thành cho những hợp đồng chưa được nghiệm thu quyết toán và khẳng định các hợp đồng này sẽ được quyết toán và không bị lỗ. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa thể xác định liệu có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi của các tài sản này cũng như các điều chỉnh cần thiết có liên quan (nếu có).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính của các Công ty con có đưa ý kiến về việc không thể xác định liệu có rủi ro hay không liên quan đến khả năng thu hồi của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình đã hết hạn hợp đồng nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh quyết toán với tổng số tiền 24.421.127.065 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban Giám đốc các Công ty con đang đồng thời thực hiện các biện pháp tích cực để thanh quyết toán phần công việc đã hoàn thành cho những hợp đồng chưa được nghiệm thu quyết toán và khẳng định các hợp đồng này sẽ được quyết toán và không bị lỗ. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa thể xác định liệu có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi các tài sản này tại các Công ty con và liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn” này cũng như các điều chỉnh cần thiết có liên quan (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 299.831.411.163 | 227.532.434.818 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 12.034.142.693 | 1.904.789.575 |
| Tiền | 111 | | 5.004.142.693 | 1.904.789.575 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.030.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 126.181.391.423 | 81.716.650.481 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 94.884.102.396 | 79.539.397.701 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 34.185.243.712 | 13.262.369.782 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11 | 14.542.668.619 | 5.667.941.736 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | | (17.430.623.304) | (16.753.058.738) |
| Hàng tồn kho | 140 | 13 | 141.012.556.121 | 116.060.892.082 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 141.012.556.121 | 116.060.892.082 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.603.320.926 | 27.850.102.680 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 659.909.632 | 901.582.712 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 19.251.696.420 | 26.529.130.957 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 691.714.874 | 419.389.011 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 250.847.374.905 | 361.377.166.011 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 39.799.497 | 39.799.497 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 11 | 3.482.929.978 | 3.482.929.978 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (3.522.729.475) | (3.522.729.475) |
| Tài sản cố định | 220 | | 78.915.181.308 | 173.525.497.782 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 74.514.624.118 | 169.157.712.096 |
| - Nguyên giá | 222 | | 222.847.513.003 | 321.971.072.689 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (148.332.888.885) | (152.813.360.593) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 4.400.557.190 | 4.367.785.686 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.022.375.400 | 4.862.375.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (621.818.210) | (494.589.714) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 10 | 3.477.223.378 | 3.573.812.914 |
| - Nguyên giá | 231 | | 5.686.065.091 | 5.686.065.091 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.208.841.713) | (2.112.252.177) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 167.320.724.673 | 180.213.134.351 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 251.161.360.000 | 251.161.360.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 254 | | (83.940.635.327) | (71.048.225.649) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.134.245.546 | 4.064.720.964 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 1.134.245.546 | 4.064.720.964 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 550.678.786.068 | 588.909.600.829 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 334.364.047.175 | 373.635.664.092 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 331.852.134.161 | 321.162.114.695 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 67.246.379.417 | 92.090.938.397 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 13.765.438.489 | 21.995.590.845 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 1.680.391.894 | 863.206.730 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 840.679.034 | 1.478.629.886 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 10.576.352.525 | 641.790.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 54.023.988.737 | 21.766.842.913 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 183.551.478.647 | 181.579.639.098 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 167.425.418 | 745.476.826 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 2.511.913.014 | 52.473.549.397 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 2.412.413.014 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 19.337.061.397 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 99.500.000 | 125.500.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | - | 33.010.988.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 216.314.738.893 | 215.273.936.737 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 216.314.738.893 | 215.273.936.737 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 154.573.830.000 | 154.573.830.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 154.573.830.000 | 154.573.830.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.766.666.079 | 25.766.666.079 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 137.680.581.234 | 137.680.581.234 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (101.706.338.420) | (102.747.140.576) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (102.747.140.576) | (21.102.467.499) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.040.802.156 | (81.644.673.077) |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 550.678.786.068 | 588.909.600.829 |



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 195.883.062.223 | 92.188.358.996 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 195.883.062.223 | 92.188.358.996 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 150.596.250.045 | 65.710.585.864 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 45.286.812.178 | 26.477.773.132 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 9.458.985.506 | 17.188.238.177 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | 30.678.994.505 | 83.968.587.212 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>17.786.584.827</i> | <i>23.603.059.126</i> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 24.385.670.436 | 43.679.219.834 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (318.867.257) | (83.981.795.737) |
| Thu nhập khác | 31 | 28 | 2.505.376.774 | 2.494.702.887 |
| Chi phí khác | 32 | 29 | 1.145.707.361 | 157.580.227 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.359.669.413 | 2.337.122.660 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.040.802.156 | (81.644.673.077) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.040.802.156 | (81.644.673.077) |

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.040.802.156 | (81.644.673.077) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 8.417.941.718 | 9.702.595.703 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 13.569.974.244 | 72.088.548.851 |
| Lãi/lỗ hoạt động đầu tư | 05 | (10.796.222.003) | (17.517.200.837) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 17.786.584.827 | 23.256.734.126 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 30.019.080.942 | 5.886.004.766 |
| Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | (48.851.269.719) | 71.063.620.108 |
| Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | (24.951.664.039) | (20.554.971.361) |
| Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (6.028.732.126) | (6.160.924.202) |
| Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 3.172.148.498 | 599.734.184 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (17.472.569.698) | (23.603.059.126) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 805.672.307 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (789.250.000) | (2.821.702.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (64.902.256.141) | 25.214.374.676 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (80.000.000) | (881.898.618) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 96.978.730.000 | 20.410.000 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 17.500.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.433.311.561 | 12.067.265.598 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 106.332.041.561 | 28.705.776.980 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 222.996.550.739 | 220.026.559.098 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (254.035.699.190) | (272.367.856.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (261.283.851) | (1.326.856.759) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (31.300.432.302) | (53.668.153.661) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 10.129.353.118 | 251.997.995 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.904.789.575 | 1.652.791.580 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 12.034.142.693 | 1.904.789.575 |



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ tên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt kinh doanh trong lĩnh vực khác nhau bao gồm:

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và biển đường;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: + Sản xuất các sản phẩm bê tông; + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông, cọc bê tông cốt thép.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn mây mộc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: + Xuat nhập khâu vật tu, mây mộc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: + Xuat nhập khâu: dầu nhớt, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa; + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng); + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuat nhập khâu sắt, thép các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: + Xuat nhập khâu vật liệu xây dựng;
- + Mua bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: + Mua, bán hàng hóa phức tạp và phức tạp (trừ phức tạp Nhà nước cầm); + Xuat nhập khâu sản phẩm bê tông; + Xuat nhập khâu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cầm); + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. LINH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch từ hanh nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép; dầm cầu thép, khung nhà, rên, dáp, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3. CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 02 đơn vị hạch toán trực thuộc và 11 Công ty con bao gồm:

STT Tên Xi nghiệp trực thuộc

- 1 Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt - Xi nghiệp khách sạn Quang Phú (Đã ngừng hoạt động từ ngày 24/05/2019)
- 2 Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường Sắt

Tên công ty Địa chỉ trụ sở chính Hoạt động kinh doanh chính TI lệ vốn góp TI lệ lợi ích biểu quyết

| | | | | | |
|--|---|---|--------|--------|--------|
| Công ty Cổ phần Công trình 791 | Số 144, Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Nghệ An | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | 66,87% | 66,87% | 66,87% |
| Công ty Cổ phần Công trình 792 | Số 122 đường Hữu Nghị - Phường Nam Lý - Thành phố Đông Hới - Quảng Bình | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | 68,57% | 68,57% | 68,57% |
| Công ty Cổ phần Công trình 793 | Số 292 Lê Duẩn, Khu phố 3 - Phường Đông Lê - Thành phố Đông Hà - Quảng Trị | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | 63,01% | 63,01% | 63,01% |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 249/1 Quốc lộ 1A, Tờ 4, Khu phố 2 - phường Tân Thới Hiệp - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | 97,80% | 97,80% | 97,80% |
| Công ty Cổ phần Công giới | Thôn Cầu Thương Long, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 60,81% | 60,81% | 60,81% |
| Công ty Cổ phần Công trình 875 | 59 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và gạch cao | 60,38% | 60,38% | 60,38% |
| Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878 | 31 Lý Đạo Thành, tổ 12 - Phường Phú Bài - Thị xã Hương Thủy - Thừa Thiên - Huế | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 61,34% | 61,34% | 61,34% |
| Công ty Cổ phần công trình 879 | 20 Bảo Quốc - Phường Phường Đúc - Thành phố Huế - Thừa Thiên - Huế | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 67,95% | 67,95% | 67,95% |
| Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai | 29 Đường Số 19, Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh | Khai thác đá, cát sỏi, đất sét | 87,87% | 87,87% | 87,87% |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp | Tầng 5, số 33, Đường Láng Hạ, Phường Thanh Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | 61 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 100% | 100% | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 NHẬN VIÊN

Số lượng căn bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2019 là 47 người, tại ngày 31/12/2018 là 53 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách chuẩn mực và chế độ kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xi nghiệp Khách sạn Đường sắt. Trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện loại trừ các giao dịch và số dư giữa Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

3.2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỨC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các Luồng tiền).

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chấp nhận sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÌNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5. HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.7

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức chính mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lại, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định

Thời gian sử dụng (năm)

| | |
|--|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| Phong tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 05 |

- (i) Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu qua người nhàn ủy thác.
- (ii) Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- (iii) Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Hợp lý về số tiền phải trả.
 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa số lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lái vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trang Bom - Đông Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.
 Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.
 Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm từ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
 Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.
 Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê của Công ty là tòa nhà số 33 Lãng Hạ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 60 năm.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

4. CÁC CHÌNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIEP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÌNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIEP)

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, danh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tăng, biểu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.13 CHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những hợp đồng mua hàng, doanh thu được ghi nhận cho từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hàng mục (hoặc phần công việc) khác hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hàng mục và doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hàng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTDS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần (giá trị đã được chủ đầu tư nghiệm thu) lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế từ thời điểm bắt đầu khối công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (được xác định căn cứ kết quả kiểm kê thực tế khối lượng công việc thực hiện và nhân với đơn giá theo hợp đồng) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (ky) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lại tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính dùng kỹ kế toán.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bản thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được tính bày tên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----|
| Tiền mặt | 154.783.497 | 65.479.310 | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.849.359.196 | 1.839.310.265 | | |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 7.030.000.000 | - | | |
| | 12.034.142.693 | 1.904.789.575 | | |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 94.884.102,396 | 79.539.397,701 |
| - Ban QLDA Đầu tư xây dựng giao thông Quảng Trị | 15.638.125,000 | 16.769.352,000 |
| - Ban quản lý Dự án Đường sắt | 15.676.367,480 | 15.676.367,480 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng Miền Trung | 16.858.847,192 | - |
| - Các đối tượng khác | 46.710.762,724 | 47.093.678,221 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | 39.799,497 | 39.799,497 |
| - Công ty Cổ phần 471 | 39.799,497 | 39.799,497 |
| Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 3.429.743,959 | 5.233.758,735 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 745.254,834 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 302.117,200 | 4.007.360,645 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 793 | 1.036.620,235 | - |
| - Công ty Cổ phần Công trình 791 | 1.345.751,690 | 1.226.398,090 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 34.185.243,712 | 13.262.369,782 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 17.662.244,109 | 5.650.416,112 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 791 | 3.219.130,400 | 3.921.000,000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 8.316.370,000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp | 4.987.499,203 | 2.735.319,924 |
| Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan | 29.197.744,509 | 10.527.049,858 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 17.662.244,109 | 5.650.416,112 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 791 | 3.219.130,400 | 3.921.000,000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 8.316.370,000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp | 4.987.499,203 | 2.735.319,924 |

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| 01/01/2019 | 31/12/2019 |
|---------------|---------------|
| VND | VND |
| 901.582.712 | 659.909.632 |
| 410.807.319 | 421.231.557 |
| 40.025.393 | 77.257.675 |
| - | 125.420.400 |
| - | 36.000.000 |
| 450.750.000 | - |
| 4.064.720.964 | 1.134.245.546 |
| 865.668.815 | 829.599.281 |
| 666.214.522 | 304.646.265 |
| 568.973.182 | - |
| 1.963.864.445 | - |
| 4.966.303.676 | 1.794.155.178 |

a. Ngân hàng

- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm thiệt hại
- Chi phí sửa chữa thiệt hại, văn phòng
- Chi phí thuê nhà Công trình Cầu Rạch Ông
- Chi phí tiền lãi vay vốn Căn bộ công nhân viên

b. Dài hạn

- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76
- Thiệt hại dụng cụ văn phòng chờ phân bổ
- Sửa chữa xà lan Trường Thành 88
- Công cụ dụng cụ khách sạn Quang Phú

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

| Khoản mục | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| - Mua trong năm | 4.862.375.400 | - | 4.862.375.400 | 4.862.375.400 |
| | - | 160.000.000 | - | 160.000.000 |
| | 4.862.375.400 | 5.022.375.400 | 4.862.375.400 | 5.022.375.400 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN | | | | |
| 01/01/2019 | 494.589.714 | - | 494.589.714 | 494.589.714 |
| - Khấu hao trong năm | 111.916.668 | 15.311.828 | 127.228.496 | 127.228.496 |
| | 494.589.714 | 15.311.828 | 621.818.210 | 621.818.210 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2019 | 4.367.785.686 | - | 4.367.785.686 | 4.367.785.686 |
| 31/12/2019 | 4.255.869.018 | 144.688.172 | 4.400.557.190 | 4.400.557.190 |

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | 01/01/2019 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2019 |
|----------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | 5.686.065.091 | - | - | 5.686.065.091 |
| + Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ | 5.686.065.091 | - | - | 5.686.065.091 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 2.112.252.177 | 96.589.536 | - | 2.208.841.713 |
| + Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ | 2.112.252.177 | 96.589.536 | - | 2.208.841.713 |
| Giá trị còn lại | 3.573.812.914 | - | 96.589.536 | 3.477.223.378 |
| + Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ | 3.573.812.914 | - | 96.589.536 | 3.477.223.378 |

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 3.477.223.378 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 14.542.668.619 | (1.000.000.000) | 5.667.941.736 | (1.000.000.000) |
| - Tạm ứng | 439.648.987 | - | 380.328.227 | - |
| - Kinh phí công đoàn | 105.301.828 | - | 208.542.260 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - | 2.428.892 | - |
| - Phải thu khác | 13.997.717.804 | (1.000.000.000) | 5.076.642.357 | (1.000.000.000) |
| + Phải thu cổ tức các Công ty Con | 10.909.825.347 | - | 2.315.143.096 | - |
| + Công ty TNHH TNXP Trường Sơn | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 2.087.892.457 | - | 1.761.499.261 | - |
| Dài hạn | 3.482.929.978 | (3.482.929.978) | 3.482.929.978 | (3.482.929.978) |
| - Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ | 1.782.929.978 | (1.782.929.978) | 1.782.929.978 | (1.782.929.978) |
| - Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà | 1.700.000.000 | (1.700.000.000) | 1.700.000.000 | (1.700.000.000) |
| Cộng | 18.025.598.597 | (4.482.929.978) | 9.150.871.714 | (4.482.929.978) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | | | |
|--|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Thời gian quá hạn Năm | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn Năm | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | | | |
| + Công ty CP Cầu đường Nghệ An | Trên 3 năm | 780.576.314 | - | Trên 3 năm | 780.576.314 | - |
| + Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Thịnh | Trên 3 năm | 180.000.000 | - | Trên 3 năm | 180.000.000 | - |
| + Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần | Trên 3 năm | 8.289.858.145 | - | Trên 3 năm | 8.289.858.145 | - |
| + Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ | Trên 3 năm | 1.782.929.978 | - | Trên 3 năm | 1.782.929.978 | - |
| + Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà | Trên 3 năm | 1.700.000.000 | - | Trên 3 năm | 1.700.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật | Trên 3 năm | 1.712.271.000 | - | Trên 3 năm | 1.712.271.000 | - |
| + Công ty TNHH MTV Tổng đài TNXP Trường Sơn | Trên 3 năm | 1.000.000.000 | - | Trên 3 năm | 1.000.000.000 | - |
| + Công ty CP Xây dựng Nền móng Sông Đà Thăng Long Miền Nam | Trên 3 năm | 301.576.000 | - | Trên 3 năm | 301.576.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Công trình 6 | Trên 3 năm | 2.924.424.641 | - | Trên 3 năm | 3.324.424.641 | - |
| + Công ty Cổ phần giao thông 471 | Trên 3 năm | 39.799.497 | - | Trên 3 năm | 39.799.497 | - |
| + Công ty Cổ phần Hương Thủy | Trên 3 năm | 13.999.401 | - | Trên 3 năm | 13.999.401 | - |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Đầu tư 120 | Trên 3 năm | 1.327.265 | - | Trên 3 năm | 1.327.265 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 | Trên 3 năm | 154.660.043 | - | Trên 3 năm | 154.660.043 | - |
| + Doanh nghiệp tư nhân Vũ Phương | Trên 3 năm | 18.750.000 | - | Trên 3 năm | 18.750.000 | - |
| + Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1 | Trên 3 năm | 50.000.000 | - | Trên 3 năm | 50.000.000 | - |
| + Ban Điều hành dự án Gói 9 cầu CV1; CV2 | Trên 3 năm | 217.590.000 | - | Trên 3 năm | 217.590.000 | - |
| + Các đối tượng khác | Trên 3 năm | 4.051.377.574 | 2.265.787.079 | Trên 3 năm | 4.105.804.574 | 3.397.778.645 |
| Cộng | | 23.219.139.858 | 2.265.787.079 | | 23.673.566.858 | 3.397.778.645 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**13. HÀNG TỒN KHO**

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 39.772.610.072 | - | 38.879.966.596 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 12.664.723.785 | - | 12.933.747.421 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 87.039.950.094 | - | 62.711.905.895 | - |
| Hàng hóa | 1.535.272.170 | - | 1.535.272.170 | - |
| Cộng | 141.012.556.121 | - | 116.060.892.082 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2019 | 125.967.666.131 | 165.691.770.930 | 29.328.809.702 | 982.825.926 | 321.971.072.689 |
| - Mua trong năm | - | - | 660.000.000 | - | 660.000.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | 152.500.000 | 152.500.000 |
| - Giảm khác | - | (152.500.000) | - | - | (152.500.000) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (75.411.344.323) | (17.210.794.371) | (7.161.420.992) | - | (99.783.559.686) |
| 31/12/2019 | 50.556.321.808 | 148.328.476.559 | 22.827.388.710 | 1.135.325.926 | 222.847.513.003 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2019 | 24.390.801.146 | 104.581.468.209 | 23.033.488.861 | 807.602.377 | 152.813.360.593 |
| - Khấu hao trong năm | 1.913.983.294 | 5.625.113.897 | 576.611.143 | 78.415.352 | 8.194.123.686 |
| - Tăng khác | - | - | - | 94.383.533 | 94.383.533 |
| - Giảm khác | - | (94.383.533) | - | - | (94.383.533) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.017.968.546) | (4.932.493.590) | (5.724.133.258) | - | (12.674.595.394) |
| 31/12/2019 | 24.286.815.894 | 105.179.704.983 | 17.885.966.746 | 980.401.262 | 148.332.888.885 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2019 | 101.576.864.985 | 61.110.302.721 | 6.295.320.841 | 175.223.549 | 169.157.712.096 |
| 31/12/2019 | 26.269.505.914 | 43.148.771.576 | 4.941.421.964 | 154.924.664 | 74.514.624.118 |

Nguyên giá TSCD đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 48.022.317.269 đồng;

Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 74.514.624.118 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | | | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 251.261.360.000 | (83.940.635.327) | 251.261.360.000 | (71.048.225.649) | | (*) |
| Đầu tư vào Công ty con | 251.161.360.000 | (83.940.635.327) | 251.161.360.000 | (71.048.225.649) | | (*) |
| + Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng Hợp | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - | | |
| + Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | 16.771.500.000 | - | 16.771.500.000 | (529.143.080) | | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 791 | 21.431.680.000 | (10.044.256.367) | 21.431.680.000 | (6.524.217.611) | | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 792 | 24.000.000.000 | (6.663.775.580) | 24.000.000.000 | (2.446.714.142) | | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 793 | 22.999.930.000 | (2.398.938.754) | 22.999.930.000 | (1.709.974.225) | | |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 24.450.000.000 | (17.746.689.669) | 24.450.000.000 | (19.572.718.628) | | |
| + Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt 798 | 23.107.600.000 | (9.815.909.516) | 23.107.600.000 | (7.684.183.627) | | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 875 | 26.499.700.000 | (9.641.798.046) | 26.499.700.000 | (8.891.078.319) | | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 878 | 27.600.950.000 | (21.011.215.812) | 27.600.950.000 | (20.720.224.392) | | |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 24.800.000.000 | (6.618.051.583) | 24.800.000.000 | (2.969.971.624) | | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 879 | 33.500.000.000 | - | 33.500.000.000 | - | | |
| + Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - | | |
| Đầu tư vào Đơn vị khác | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - | | (*) |
| + Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - | | (*) |

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty con đã được kiểm toán và bao gồm cả những khoản lỗ chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty con.

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có phát sinh giá giao dịch trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn đối với các Công ty con, chi tiết số liệu như sau:

| | Tỷ lệ vốn thực góp | Vốn góp của chủ sở hữu (*) | Vốn đầu tư vào cụ con | Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 | Khoản lỗ chưa ghi nhận trên BCTC năm 2019 | Vốn chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2019 (**) | Dự phòng cần trích lập |
|--|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|--|---|---|---------------------------|
| | % | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Công trình 791 | 66,87% | 32.050.600.000 | 21.431.680.000 | 17.029.196.401 | - | 17.029.196.401 | 10.044.256.367 |
| Công ty Cổ phần Công trình 792 | 68,57% | 35.000.000.000 | 24.000.000.000 | 25.282.520.664 | - | 25.282.520.664 | 6.663.775.580 |
| Công ty Cổ phần Công trình 793 | 63,01% | 36.500.000.000 | 22.999.930.000 | 33.932.973.670 | 1.238.177.215 | 32.694.796.455 | 2.398.938.754 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 97,80% | 25.000.000.000 | 24.450.000.000 | 6.854.100.543 | 0 | 6.854.100.543 | 17.746.689.669 |
| Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798 | 60,81% | 38.000.000.000 | 23.107.600.000 | 27.246.082.166 | 5.388.344.156 | 21.857.738.010 | 9.815.909.516 |
| Công ty Cổ phần Công trình 875 | 60,38% | 45.000.000.000 | 26.499.700.000 | 30.325.378.709 | 2.405.700.083 | 27.919.678.626 | 9.641.798.046 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 61,34% | 45.000.000.000 | 27.600.950.000 | 11.317.287.383 | 574.323.268 | 10.742.964.115 | 21.011.215.812 |
| Công ty Cổ phần công trình 879 | 67,95% | 36.500.000.000 | 24.800.000.000 | 27.251.556.315 | 493.722.000 | 26.757.834.315 | 6.618.051.583 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp | 100,00% | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.181.182.429 | - | 6.181.182.429 | - |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | 100,00% | 16.771.500.000 | 16.771.500.000 | 19.128.348.462 | - | 19.128.348.462 | - |
| Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai | 87,87% | 38.124.440.000 | 33.500.000.000 | 41.034.250.908 | 1.555.814.708 | 39.478.436.200 | - |
| | | 353.946.540.000 | 251.161.360.000 | 245.582.877.650 | 11.656.081.430 | 233.926.796.220 | 83.940.635.327 |

Trong đó:

(*) Vốn góp của chủ sở hữu là vốn của các bên tại từng Công ty con được xác định trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty con (mã số 411 và 412 trong Bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán).

(**) Vốn chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2019 được xác định tại Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty con đã được kiểm toán (mã số 410 trong Bảng cân đối kế toán) và các khoản lỗ chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty con.
Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con lớn hơn vốn chủ sở hữu thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Công ty con (chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ).

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 67.246.379.417 | 67.246.379.417 | 92.090.938.397 | 92.090.938.397 |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 26.373.376.820 | 26.373.376.820 | 30.373.376.820 | 30.373.376.820 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 6 | 400.000.000 | 400.000.000 | 968.668.800 | 968.668.800 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 792 | 13.659.577.287 | 13.659.577.287 | 16.818.483.711 | 16.818.483.711 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 879 | 3.699.498.033 | 3.699.498.033 | 9.929.126.322 | 9.929.126.322 |
| - Các đối tượng khác | 23.113.927.277 | 23.113.927.277 | 34.001.282.744 | 34.001.282.744 |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 67.246.379.417 | 67.246.379.417 | 92.090.938.397 | 92.090.938.397 |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 33.824.538.783 | 33.824.538.783 | 45.368.055.184 | 45.368.055.184 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 792 | 13.659.577.287 | 13.659.577.287 | 16.818.483.711 | 16.818.483.711 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 793 | 3.251.152.095 | 3.251.152.095 | 4.838.543.274 | 4.838.543.274 |
| - Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798 | 3.386.065.506 | 3.386.065.506 | 1.390.015.066 | 1.390.015.066 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 875 | 4.510.199.702 | 4.510.199.702 | 6.246.882.543 | 6.246.882.543 |
| - Công ty Cổ phần Công trình 879 | 3.699.498.033 | 3.699.498.033 | 9.929.126.322 | 9.929.126.322 |
| - Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai | 417.459.384 | 417.459.384 | 1.443.862.089 | 1.443.862.089 |
| - Công ty TNHH Vải tư Đường sắt Đà Nẵng | - | - | 219.404.683 | 219.404.683 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp | 238.321.425 | 238.321.425 | 4.481.737.496 | 4.481.737.496 |
| - Công ty Cổ phần Thu Ngân | 4.662.265.351 | 4.662.265.351 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2019 |
|---|--------------------|----------------------------|---|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải nộp | 863.206.730 | 4.029.447.481 | 3.212.262.317 | 1.680.391.894 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 485.084.315 | 1.283.639.167 | 1.747.533.356 | 21.190.126 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 129.078.017 | 161.135.677 | 85.217.976 | 204.995.718 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.537.054.686 | 1.367.685.041 | 1.169.369.645 |
| - Thuế khác | - | 43.417.951 | 7.625.944 | 35.792.007 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 249.044.398 | 4.200.000 | 4.200.000 | 249.044.398 |
| | 01/01/2019 | Số đã nộp trong năm | Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm | 31/12/2019 |
| | VND | VND | VND | VND |
| b. Phải thu | 419.389.011 | 272.325.863 | - | 691.714.874 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 419.389.011 | - | - | 419.389.011 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp vãng lai từ chuyển nhượng bất động sản | - | 272.325.863 | - | 272.325.863 |

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC | | |
| Người mua trả tiền trước ngân hàng | 13.765.438.489 | 21.995.590.845 |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng quận Long Biên | 3.425.788.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | - | 1.590.594.500 |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Núi Thành | 9.500.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thị xã Điện Bàn | 839.650.489 | 4.690.000.000 |
| - Người mua trả tiền trước ngân hàng khác | 3.714.996.345 | 3.714.996.345 |
| 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG | | |
| Trích trước chi phí các công trình | 10.576.352.525 | 641.790.000 |
| 31/12/2019 | VND | VND |
| 01/01/2019 | | |
| 20. PHẢI TRẢ KHÁC | | |
| 31/12/2019 | VND | VND |
| 01/01/2019 | | |
| Ngân hàng | | |
| Bảo hiểm xã hội | 89.335.915 | 14.804.599 |
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Bảo hiểm y tế | 23.641.228 | 9.213.167 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6.992.265 | 1.123.506 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 19.501.017.587 | 19.762.301.438 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác | 34.403.001.742 | 1.979.400.203 |
| - Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 130.000.000 | 894.439.752 |
| - Tiền tạm ứng cá nhân chi quá | 8.124.870 | 10.414.600 |
| - Công ty Cổ phần Thu Ngân (*) | 14.700.000.000 | - |
| - Ông Tạ Hữu Diện (*) | 9.047.300.000 | - |
| - Ông Vũ Đức Tiến (*) | 8.000.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả khác | 2.517.576.872 | 1.074.545.851 |
| Cộng | 54.023.988.737 | 21.766.842.913 |
| Dãi hạn | | |
| Kinh phí góp vốn đảo tạo của Cán bộ Công nhân viên | 99.500.000 | 125.500.000 |
| Cộng | 99.500.000 | 125.500.000 |

(*) Là các khoản vay vốn của các bên liên quan để bổ sung vốn kinh doanh ngân hàng, lãi suất 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2019 | | Trong năm | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*) | 183.551.478.647 | 183.551.478.647 | 222.996.550.739 | 221.024.711.190 | 181.579.639.098 | 181.579.639.098 |
| - Vay cân bộ công nhân viên | 175.516.478.647 | 175.516.478.647 | 215.977.750.739 | 199.793.839.190 | 159.332.567.098 | 159.332.567.098 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**) | 8.035.000.000 | 8.035.000.000 | 7.018.800.000 | 15.478.800.000 | 16.495.000.000 | 16.495.000.000 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**) | - | - | - | 5.752.072.000 | 5.752.072.000 | 5.752.072.000 |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**) | - | - | - | 33.010.988.000 | 33.010.988.000 | 33.010.988.000 |
| - Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**) | - | - | - | 33.010.988.000 | 33.010.988.000 | 33.010.988.000 |
| | 183.551.478.647 | 183.551.478.647 | 222.996.550.739 | 254.035.699.190 | 214.590.627.098 | 214.590.627.098 |

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức:

- (*) Hợp đồng số 01/2018/580058/HĐTĐ ngày 27/06/2018 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.17/HĐTĐ; và 01/2019/580058/HĐTĐHM ngày 03/05/2019 sửa đổi, bổ sung với mức dư nợ tối đa là 180 tỷ đồng; lãi suất thả nổi được quy định trên từng kế ước nhận nợ (trong năm lãi suất trong khoảng từ 8,3% - 9,5%), thời hạn vay đến hết ngày 30/04/2020, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động; Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty.

- (**) Hợp đồng số 580058.2015/HĐTĐDA ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000 đồng, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBCNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, trong năm 2019 lãi suất áp dụng là 11,1%. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Trong năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng tài sản nói trên và tất toán khoản vay.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng số 01.580058.17/HBTDTH ngày 04/07/2017 với tổng số tiền vay 559.363.000 VND để đầu tư 01 xe ô tô Ford Transit Standard SVP - EU4; thời hạn vay là: 60 tháng; lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng, trong năm 2019 lãi suất áp dụng là 11,1%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

| STT Cổ đông | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % |
| 1 Ông Tạ Hữu Diễm | 29.436.570.000 | 19,04% | 29.271.030.000 | 18,94% |
| 2 Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | 23.000.000.000 | 14,88% | 23.000.000.000 | 14,88% |
| 3 Ông Đậu Hoàng Việt | 9.979.430.000 | 6,46% | 13.500.000.000 | 8,73% |
| 4 Ông Nguyễn Hải Duy | 19.227.530.000 | 12,44% | - | 0,00% |
| 5 Ông Chu Quang Vũ | 0 | 0,00% | 13.500.000.000 | 8,73% |
| 6 Các đối tượng khác | 72.930.300.000 | 47,18% | 75.302.800.000 | 48,72% |
| | 154.573.830.000 | 100% | 154.573.830.000 | 100% |

22.2 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------|------------|------------|------------|
| | CP | CP | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 15.457.383 | 15.457.383 | 15.457.383 | 15.457.383 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.457.383 | 15.457.383 | 15.457.383 | 15.457.383 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.457.383 | 15.457.383 | 15.457.383 | 15.457.383 |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |

22.3 CÁC QUY

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 137.680.581.234 | 137.680.581.234 | 137.680.581.234 | 137.680.581.234 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.4 BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng | |
|-----------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----|-----------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2018 | 154.573.830.000 | 25.766.666.079 | 136.864.855.110 | - | - | (21.102.467.499) | 296.102.883.690 | - | - | 296.102.883.690 |
| - Lỗi trong năm | - | - | - | - | - | (81.644.673.077) | (81.644.673.077) | - | - | (81.644.673.077) |
| - Tăng khác (*) | - | - | 815.726.124 | - | - | - | 815.726.124 | - | - | 815.726.124 |
| 31/12/2018 | 154.573.830.000 | 25.766.666.079 | 137.680.581.234 | - | - | (102.747.140.576) | 215.273.936.737 | - | - | 215.273.936.737 |
| 01/01/2019 | 154.573.830.000 | 25.766.666.079 | 137.680.581.234 | - | - | (102.747.140.576) | 215.273.936.737 | - | - | 215.273.936.737 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 1.040.802.156 | 1.040.802.156 | - | - | 1.040.802.156 |
| 31/12/2019 | 154.573.830.000 | 25.766.666.079 | 137.680.581.234 | - | - | (101.706.338.420) | 216.314.738.893 | - | - | 216.314.738.893 |

(*) Theo Quyết định số 828/QĐ-CTPS-TCKT ngày 14/12/2018 về việc thu nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại tổng hợp và Công ty TNHH Vật tư đường sắt Đà Nẵng về Tổng Công ty Công trình đường sắt.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2018, thông qua việc cho phép sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển (sử dụng số dư Quỹ dự phòng tài chính được sáp nhập vào Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01/01/2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC) để bù lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện nội dung này.

BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|
| VND | VND |
| 21.959.718.259 | 7.749.797.482 |
| 46.096.214.814 | 20.125.299.140 |
| 5.972.049.395 | 8.929.233.273 |
| 3.770.322.387 | 14.823.632.515 |
| 16.048.669.689 | 288.000.000 |
| 102.036.087.679 | 40.272.396.586 |
| 195.883.062.223 | 92.188.358.996 |
| Doanh thu | |
| + Cho thuê văn phòng, nhà xưởng | |
| + Cung cấp vật tư cho công ty con | |
| + Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản | |
| + Cung cấp dịch vụ | |
| + Bán vật tư cũ | |
| + Hoạt động xây lắp | |
| Trong đó | |
| Doanh thu với các bên liên quan | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 791 | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 792 | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 793 | |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt | |
| + Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798 | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 875 | |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | |
| + Công ty Cổ phần Công trình 879 | |
| + Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai | |
| + Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp | |
| + Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | |
| + Công ty Cổ phần Thu Ngân | |

24. GIA VỐN HẠNG BÀN

| Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|
| VND | VND |
| 3.978.089.584 | 1.662.176.178 |
| 45.069.211.581 | 19.104.764.935 |
| 2.225.604.404 | 2.865.561.422 |
| 3.192.029.473 | 9.053.700.394 |
| 5.267.052.159 | 129.819.600 |
| 90.864.262.844 | 32.894.563.335 |
| 150.596.250.045 | 65.710.585.864 |
| - Dịch vụ cho thuê văn phòng | |
| - Cung cấp vật tư cho Công ty con | |
| - Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản | |
| - Cung cấp dịch vụ | |
| - Bán vật tư cũ | |
| - Hoạt động xây lắp | |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------|----------------|
| 9.458.985.506 | 17.188.238.177 |
| 9.392.626.736 | 7.242.378.144 |
| - | 8.187.251.078 |
| - | 1.750.000.000 |
| 25.673.945 | - |
| 40.684.825 | 8.608.955 |
| VND | VND |
| Năm 2019 | Năm 2018 |

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi dự thu
- Lãi thanh lý khoản đầu tư
- Lãi từ hoạt động liên danh
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------|----------------|
| 30.678.994.505 | 83.968.587.212 |
| 17.786.584.827 | 23.603.059.126 |
| - | 118.477.895 |
| 12.892.409.678 | 60.247.050.191 |
| VND | VND |
| Năm 2019 | Năm 2018 |

- Chi phí lãi vay
- Lãi mua hàng trả chậm
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------|----------------|
| 24.385.670.436 | 43.679.219.834 |
| 677.564.566 | 11.841.498.660 |
| 2.866.578.541 | 3.851.416.932 |
| 7.182.202.402 | 9.915.195.730 |
| 2.472.803.370 | 2.049.631.684 |
| 3.857.920.487 | 6.828.164.090 |
| 34.249.180 | 36.785.654 |
| 587.989.515 | 480.345.150 |
| 6.706.362.375 | 8.676.181.934 |
| VND | VND |
| Năm 2019 | Năm 2018 |

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định
- Thuế và các khoản lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Trích lập dự phòng Phải thu khó đòi

28. THU NHẬP KHÁC

| Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------|---------------|
| 2.505.376.774 | 2.494.702.887 |
| 1.168.140.277 | 2.152.494.308 |
| - | 9.227.818 |
| 1.337.236.497 | 332.980.761 |
| VND | VND |
| Năm 2019 | Năm 2018 |

- Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định
- Thu nhập từ tiền thưởng thi công công trình
- Thu nhập khác

Cộng

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|--------------------|
| Tiền phát nợ chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu | 97.864.065 | 149.642.920 |
| Các khoản chi phí khác | 1.047.843.296 | 7.937.307 |
| Cộng | 1.145.707.361 | 157.580.227 |

30. LẠI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------|------------------------|----------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 56.749.607.050 | 20.181.159.005 |
| Chi phí nhân công | 7.631.862.375 | 8.676.181.934 |
| Khấu hao tài sản cố định | 8.417.941.718 | 9.693.134.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 110.577.121.510 | 70.881.011.764 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.988.815.302 | 10.524.476.891 |
| Trích lập dự phòng | 677.564.566 | 11.841.498.660 |
| 194.042.912.521 | 131.797.462.302 | |

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.040.802.156 | (81.644.673.077) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (9.230.866.240) | (13.631.904.543) |
| <i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận, lãi liên danh được chia</i> | <i>(9.392.626.736)</i> | <i>(13.671.474.475)</i> |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>161.760.496</i> | <i>39.569.932</i> |
| Thu nhập chịu thuế | (8.190.064.084) | (95.276.577.620) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33 BÊN LIÊN QUAN

33.1 SỞ DỮ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6 “Phải thu khách hàng”, số 7 “Trả trước cho người bán”, số 16 “Phải trả người bán” và số 20 “Phải trả khác”.

33.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết bán hàng bên liên quan tại Thuyết minh số 23 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Mua hàng từ bên liên quan

| Mỗi quan hệ | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------|----------|----------|
| | VND | VND |

108.507.858.846

89.955.462.533

13.953.082.726

20.743.079.092

7.128.376.455

(1.082.936.364)

17.908.593.635

9.761.661.454

7.886.313.357

10.738.632.583

7.631.115.455

17.513.544.997

19.704.038.640

5.555.075.277

15.562.852.183

3.923.242.540

1.333.354.090

8.659.299.999

1.218.134.545

16.018.446.291

3.877.000

28.057.172.232

252.058.782

Mua hàng các bên liên quan

Công ty Cổ phần Công trình 793

Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796

Công ty Cổ phần Công trình 792

Công ty Cổ phần Công trình 791

Công ty Cổ phần Công trình 798

Công ty Cổ phần Công trình 875

Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878

Công ty Cổ phần Công trình 879

Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu & Dịch vụ Tổng Hợp

Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Thu Ngân (*)

Công ty.

Lợi nhuận được chia từ bên liên quan:

Mỗi quan hệ

| Mỗi quan hệ | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------|----------|----------|
| | VND | VND |

9.392.626.736

6.367.378.144

939.902.316

981.912.000

695.440.326

264.860.609

1.842.141.848

478.213.416

572.019.200

512.654.351

80.234.078

875.000.000

875.000.000

Lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Công trình 793

Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Đường sắt 796

Công ty Cổ phần Công trình 792

Công ty Cổ phần Công trình 791

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878

Công ty Cổ phần Công trình 879

Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp

Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Thu Ngân (*)

Cổ tức nhận được

Công ty CP Đầu tư phát triển Hà Giang và Đô thị Đường sắt

Công ty liên kết

875.000.000

875.000.000

33.2 THU NHẬP CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC

| Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------|----------|
| VND | VND |

833.000.000

623.717.763

Tổng thu nhập của Ban Tông Giám đốc

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 BÀN KHÁCH SẠN QUANG PHU

Ngày 24/05/2019, Công ty đã hoàn thành thủ tục bán Khách sạn Quang Phú cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tuấn Phúc và hoàn tất thủ tục đóng cửa Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xi nghiệp Khách sạn Quang Phú.

Tài sản thuần Khách sạn Quang Phú tại ngày thanh lý

| Số tiền | Tài sản cố định | Tài sản dài hạn khác | Tài sản thuần |
|---------|-----------------|----------------------|-----------------------|
| VND | 84.805.198.539 | 1.953.272.818 | 86.758.471.357 |
| | | | <u>86.363.636.364</u> |

Tiền thu thuần từ thanh lý Khách sạn
Lô thanh lý Khách sạn (394.834.993)

34.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 762607 ngày 12/12/2015 được cấp theo Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của UBND Thành phố Hà Nội, Công ty đang sử dụng thửa đất tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với diện tích sử dụng là 2.005,2 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 26/12/2001 để sử dụng làm văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ.

(2) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 800088 ngày 22/03/2016 được cấp theo Quyết định số 5992/QĐ-UBND ngày 19/11/2009 và số 3619/QĐ-UBND ngày 29/07/2015 của UBND Thành phố Hà Nội được cấp lại từ Giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNO và tài sản gắn liền với đất mã số BD985006 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18/01/2011, Công ty đang sử dụng thửa đất tại số 22, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngoc Khanh, quận Ba Đình, Hà Nội với diện tích sử dụng là 120,8 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 để sử dụng làm văn phòng làm việc.

(3) Theo Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD ngày 27/03/2007 ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế và Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt, Công ty đang sử dụng khu đất tại số 187 đường Hùng Vương - Thành phố Huế với diện tích sử dụng 2.120 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 11/04/2001 để làm kho vật tư.

(4) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 787584 ngày 12/7/2003 của UBND Tỉnh Hòa, Thành phố Huế với diện tích sử dụng là 5.976 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 21/3/2001 với mục đích sử dụng là đất xây dựng.

(5) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN794165 ngày 19/6/2013 được cấp theo Quyết định số 4123/QĐ-UBND ngày 29/08/2011 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đang sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại phường Tân Thới Hiệp, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích sử dụng là 1.220,5 m² dưới hình thức nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/5/2055 để sử dụng là cơ sở sản xuất kinh doanh.

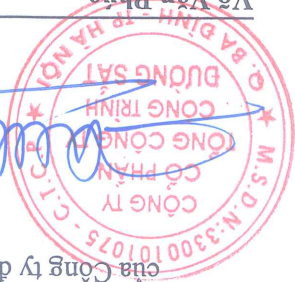
CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH BƯỜNG SÁT
Số 33 - Làng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiên Hải Cường
Người lập